

Phụ lục I
MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON, GIÁO DỤC
PHỔ THÔNG, GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG YÊN
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÂN AN

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM HỌC 2024-2025

(Thời điểm báo cáo ngày 31 tháng 12 năm 2024)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin chung

- Tên trường: Trường THCS Tân An
- Địa chỉ: Khu phố Bùi Xá, phường Tân An, thị xã Quảng Yên.
- Web: <http://quangyen.quangninh.edu.vn/c2tanan/Home.aspx>
- Loại hình trường: Công lập
- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường thân thiện, hợp tác, chia sẻ cùng tiến bộ, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao”

- Tầm nhìn Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục toàn diện, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời kỳ hội nhập. Là một trong những trường THCS có chất lượng giảng dạy trong thị xã. Đào tạo thế hệ học sinh có truyền thống tự hào là học sinh trường THCS Tân An có bề dày truyền thống, là những công dân có ích cho gia đình và xã hội, là những con người mới XHCN, có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực làm chủ cuộc sống, phát triển đầy đủ về thể lực và trí lực để sống làm việc và hội nhập toàn cầu.

1.1. Số liệu:

- Tổng số CB-GV-NV: 23 Nữ: 21

Trong đó: CBQL: 01; GV: 18; NV: 4

+ Số lượng GV đạt chuẩn: 17, trên chuẩn: 01 (Trình độ CB-GV: 01 thạc sĩ; 16 đại học; 01 cao đẳng).

+ Số lượng CBQL, GV hoàn thành các Chương trình bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 18 (100%)

1.2.Quá trình hình thành và phát triển:

Trường THCS Tân An là trường công lập được thành lập từ tháng 8 năm 2000 Trường nằm trên khu phố Bùi Xá, phường Tân An, thị xã Quảng Yên.

Trải qua 20 năm xây dựng và phát triển trường đã đào tạo ra nhiều các thế hệ học sinh trở thành công dân có ích cho đất nước.

- Tên Phó Hiệu trưởng phụ trách hiện nay: Nguyễn Năm Quý; SĐT 0984836013; Email: nguyennamquy.c2tanan@pgdquangyen.edu.vn

- Hiện nay trường được xây dựng khang trang với Diện tích $5071 m^2$, gồm khu dãy nhà 3 tầng, dãy nhà Hiệu bộ và một số phòng chức năng: phòng tin học, mỹ thuật, âm nhạc... có 01 nhà xe giáo viên, 01 nhà xe học sinh; có công trình vệ sinh giáo viên và học sinh đảm bảo theo yêu cầu; trường có sử dụng hệ thống nước sạch.

-Tổ chức bộ máy nhà trường: được chia làm 03 tổ gồm: Tổ Văn phòng, tổ KHTN, tổ KHXH gồm 23 cán bộ giáo viên nhân viên.

+ Tổng số học sinh toàn trường là 380 gồm 10 lớp:

Khối 6: 03 lớp = 108 học sinh (02 HS khuyết tật).

Khối 7: 03 lớp = 121 học sinh (03 HS khuyết tật).

Khối 8: 02 lớp = 74 học sinh.

Khối 9: 02 lớp = 77 học sinh (02 HS khuyết tật).

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên theo nhóm vị trí việc làm và trình độ đào tạo

- Giáo viên

TT	Môn	Giáo viên		Đăng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Toán học	3	3	2	2	1	0	3	0	0
2	Ngữ văn	4	4	3	3	1	0	4	0	0
3	Tiếng Anh	2	2	0	1	1	0	2	0	0

4	KHTN	2	2	1	1	1	1	2	0	0
5	LS ĐL	2	2	1	2	0	0	2	0	0
6	GDCD	1	1	0	1	0	0	1	0	0
7	Công nghệ	1	1	0	1	0	0	1	0	0
8	GDTC	1	1	0	1	0	0	1	0	0
9	Nghệ thuật	1	1	1	1	0	0	0	1	0
10	Tin học	1	1	0	1	0	0	1	0	0

2- Cán bộ quản lý, nhân viên

TT	Môn	Số lượng		Đảng viên	Biên chế	Hợp đồng	Trình độ chuyên môn			
		Tổng	Nữ				>ĐH	ĐH	CĐ	Khác
1	Hiệu trưởng									
2	Phó Hiệu trưởng	1		1	1			1		
3	Kế toán	1	1		1			1		
4	Văn thư	1	1	0	1					
5	Thủ quỹ	1		1	1			1		
6	Thư viện	1	1			1			1	
7	TB-PTH									
8	Y tế									
9	Bảo vệ	2				2				
10	Phục vụ	1	1			1				

2. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định:

- Đánh giá chuẩn: Hiệu trưởng, PHT: Khá
- Giáo viên: 13 đồng chí giáo viên đạt loại tốt đạt tỉ lệ: $13/15=86,6\%$; loại khá, đạt tỉ lệ $2/15=13,4\%$
- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định: $17/17=100\%$ (trong đó 02 CBQL, 15 GV)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Cơ sở vật chất- diện tích đất, thiết bị dạy học

STT	Nội dung	Số lượng, hạng mục (số lượng/m ²)		Bình quân tối thiểu cho 01 học sinh	
		Thực trạng hiện có	Yêu cầu tối thiểu theo quy định	Thực trạng hiện có (số m ² /01HS)	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (số m ² /01 HS)
I	Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (m²)	5071m ²		13,3	
II	Số điểm trường	0	0	-	-
III	Tổng số phòng, hạng mục			-	-
1	Khối phòng hành chính quản trị	7	-	-	-
1.1	Phòng Hiệu trưởng	1/30m ²	-	-	-
1.2	Phòng Phó Hiệu trưởng	1/15m ²	-	-	-
1.3	Phòng Kế toán	1/15m ²	-	-	-
1.4	Phòng Văn thư - Thủ quỹ	1/15m ²	-	-	-
1.5	Phòng Y tế	1/15m ²	-	-	-
1.6	Phòng bảo vệ	1/12m ²	-	-	-
1.7	Khu vệ sinh GV	3/15m ²			
1.8	Khu để xe GV	1/60m ²			
2	Khối phòng học tập, khối phòng hỗ trợ học tập		-	-	-
2.1	Khối phòng học tập,		-	-	-
2.1	Số phòng học/số lớp		-	-	-
2.2	Loại phòng học		-	-	-
	- Phòng học kiên cố	10	-	-	-
	- Phòng học bán kiên cố	0	-	-	-
	- Phòng học tạm	0	-	-	-
	- Phòng học nhờ, mượn	0	-	-	-
	- Phòng bộ môn Âm nhạc	1/50m ²	-	-	-
	- Phòng bộ môn Mỹ thuật	1/50m ²	-	-	-
	- Phòng bộ môn Tin học	1/60m ²	1	-	-
	- Phòng bộ môn Tiếng Anh	1/60m ²	1	-	-
	- Phòng bộ môn Công nghệ	1/50m ²	1	-	-

	- Phòng bộ môn KHTN	1/60m ²	1	-	-
2.2	Khối phòng hỗ trợ học tập		-	-	-
2.2.1	Phòng Thư viện	1/50m ²	1	-	-
2.2.2	Phòng tư vấn HS	1/15m ²	1	-	-
2.2.3	Phòng Truyền thống	1/60m ²	1	-	-
2.2.4	Phòng Đoàn đội	1/15m ²	1	-	-
STT	Nội dung	Số lượng, hạng mục (số lượng/m ²)		Bình quân tối thiểu cho 01 học sinh	
		Thực trạng hiện có	Yêu cầu tối thiểu theo quy định	Thực trạng hiện có (số m ² /01HS)	Yêu cầu tối thiểu theo quy định (số m ² /01 HS)
3	Khối phụ trợ; khu sân chơi; TDTT; khối phục vụ sinh hoạt		-	-	-
3.1	Phòng HĐ	1/100m ²	-	-	-
3.2	Phòng Tổ KHTN	1/30m ²	-	-	-
3.3	Phòng tổ KHXH				
3.4	Phòng Y Tế	1/30m ²			
3.5	Nhà Kho	1/25m ²			
3.6	Khu để xe HS	1/180m ²			
3.7	Khu vệ sinh HS	1/50m ²			
3.8	Cổng, hàng rào	Đảm bảo	-	-	
	Khu sân chơi , TDTT	2.386m ²	-	-	-
3.9	Sân chung	1			
3.10	Sân TDTT	1/200m ²			
IV	Tổng số thiết bị dạy hiện có (Đơn vị tính: bộ)			Số lượng	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu theo quy định hiện có			8	
1.1	Khối lớp 6			2	
1.2	Khối lớp 7			2	
1.3	Khối lớp 8			2	
1.4	Khối lớp 9			2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định				
2.1	Khối lớp 6				

2.2	Khối lớp 7			
2.3	Khối lớp 8			
2.4	Khối lớp 9			
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	0	Số học sinh/bộ	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	214	Số thiết bị/lớp	
1	Ti vi	5		
2	Cát xét	2		
3	Đầu Video/đầu đĩa	0		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	7		
5	Thiết bị khác...			
				
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	/	/	/
XIII	Khu nội trú	/	/	/

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	3			/	Nam: 0,22m ² /HS Nữ: 0,25m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0	0	/	/	/

(*Theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học; Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Ghi chú: Tường rào thiết hại do cơn bão Yagi đổ khoảng 60m

2. Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được các cơ quan thẩm quyền phê duyệt

XX	Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt 6,7,8,9		
TT	Tên sách	Tên tác giả	Nhà xuất bản
1	Danh mục sách giáo khoa I		
1.1	Ngữ văn Tập 1 (Cánh Diều)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), Lê Huy Bắc, Phạm Thị Thu Hiền, Phạm Thị Thu Hương, Nguyễn Văn Lộc, Trần Nho Thìn	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
	Ngữ văn Tập 2 (Cánh Diều)	Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên), Đỗ Ngọc Thống (chủ biên), Bùi Minh Đức, Phạm Thị Thu Hiền, Nguyễn Văn Lộc, Trần Nho Thìn, Trần Văn Toàn	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
1.2	Toán Tập 1 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang	Đại học Sư phạm
	Toán Tập 2 (Cánh Diều)	Đỗ Đức Thái (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên), Lê Tuấn Anh, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Đức Quang	Đại học Sư phạm
1.3	Tiếng Anh Tập 1 <i>I-Learn Smart Word</i>	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
	Tiếng Anh Tập 2 <i>I-Learn Smart Word</i>	Võ Đại Phúc (Tổng Chủ biên kiêm Chủ biên)	Giáo dục Việt Nam
1.4	Giáo dục công dân (Cánh Diều)	Trần Văn Thắng (Tổng Chủ biên), Nguyễn Thị Thu Hoài, Nguyễn Thúy Quỳnh, Mai Thu Trang	Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh
1.5	Khoa học tự nhiên <i>Cánh diều</i>	Mai Sỹ Tuấn (Tổng chủ biên), Nguyễn Văn Khánh; Đặng Thị Oanh(Đồng chủ biên)	Đại học Sư phạm
1.6	Lịch sử và Địa lí (Cánh Diều)	Đỗ Thanh Bình, Nguyễn Viết Thịnh (Tổng Chủ biên), Trần Viết Lưu, Nguyễn Văn Ninh, Đỗ Thị Minh Đức (đồng Chủ biên), Phạm Thị Kim Anh, Nguyễn Văn Dũng, Nguyễn Phùng Tám, Kiều Văn Hoan, Ngô Thị Hải Yến	Đại học Sư phạm

1.7	Tin học (<i>Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Nguyễn Chí Công, Hà Đăng Cao Tùng, Đinh Thị Hạnh Mai, Hoàng Thị Mai	Giáo dục Việt Nam
1.8	Công nghệ (<i>Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Lê Huy Hoàng (Tổng chủ biên), Trương Thị Hồng Huệ- Lê Xuân Quang- Vũ Thị Ngọc Thủy- Nguyễn Thanh Thịnh- Vũ Cẩm Tú	Giáo dục Việt Nam
1.9	Âm nhạc (<i>Kết nối tri thức với cuộc sống</i>)	Hoàng Long-Đỗ Thị Minh Chính (Tổng chủ biên	Giáo dục Việt Nam
1.10	Mĩ thuật (<i>Cánh Diều</i>)	Phạm Văn Tuyên (Tổng chủ biên), - Ngô Thị Hương- Nguyễn Duy Khuê- Nguyễn Thị Hồng Thắm	Đại học Sư phạm
1.11	Giáo dục thể chất (<i>Cánh Diều</i>)	Lưu Quang Hiệp (Tổng chủ biên), Đinh Quang Ngọc (chủ biên), Đinh Khánh Thu, Mai Thị Bích Ngọc, Nguyễn Văn Thành	Đại học Sư phạm
1.12	Hoạt động trải nghiệm, Hướng nghiệp (<i>Cánh Diều</i>)	Nguyễn Dục Quang (Tổng Chủ biên), Nguyễn Đức Sơn(chủ biên) Đàm Thị Vân Anh-Bùi Thanh Xuân	Đại học Sư phạm

DANH MỤC SÁCH GIÁO KHOA THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
	SGK LỚP 6		
1	Âm nhạc 6	3	70%-80%
2	GDCD 6	3	70%-80%
3	Mỹ thuật 6	3	70%-80%
4	Tài liệu GDĐP TPHP 6	1	70%-80%
5	KHTN 6	3	70%-80%
6	Tiếng anh 6 tập 1	3	70%-80%
7	Tiếng anh 6 tập 2	3	70%-80%
8	Tin học 6	3	70%-80%
9	Ngữ văn 6 tập 1	3	70%-80%

10	Ngữ văn 6 tập 2	3	70%-80%
11	GDTC 6	3	70%-80%
12	Lịch sử và địa lý 6	3	70%-80%
13	Toán tập 1	3	70%-80%
14	Toán tập 2	3	70%-80%
15	Công nghệ 6	3	70%-80%

16	HĐTNHN 6	3	70%-80%
17	Bài tập tin học 6	2	70%-80%
18	BT toán 6 tập 1	2	70%-80%
19	BT toán 6 tập 2	2	70%-80%
20	BT ngữ văn 6 tập 1	2	70%-80%
21	BT ngữ văn 6 tập 2	2	70%-80%
22	BT mỹ thuật 6	1	70%-80%
23	BT công nghệ 6	1	70%-80%
24	BT KHTN 6	1	70%-80%
25	BT âm nhạc 6	1	70%-80%
26	BT lịch sử và địa lý 6 phần lịch sử	1	70%-80%
27	BT lịch sử và địa lý 6 phần địa lý	1	70%-80%
28	BT HĐTNHN 6	1	70%-80%
29	BT GDTC 6	1	70%-80%
30	BT Tiếng anh 6 tập 1	1	70%-80%

	SGK LỚP 7		
1	KHTN 7	2	75-85%
2	Toán 7 tập 1	3	75-85%
3	Toán 7 tập 2	3	75-85%
4	GDTC 7	2	75-85%
5	Công nghệ 7	2	75-85%
6	Âm nhạc 7	1	75-85%
7	Mỹ thuật 7	4	75-85%

8	GDCD 7	2	75-85%
9	Tiếng anh 7	3	75-85%
10	Tin học 7	2	75-85%
11	Ngữ văn 7 tập 1	2	75-85%
12	Ngữ văn 7 tập 2	2	75-85%
13	Lịch sử và địa lý 7	3	75-85%
14	HĐTNHN 7	2	75-85%
15	Tiếng anh SBT 7	1	75-85%

16	BT Tin học 7	1	75-85%
17	Vở BT thực hành Tin 7	1	75-85%
18	BT Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	1	75-85%
19	BT Lịch sử & Địa lý(Phần ĐL)	1	75-85%
20	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	1	75-85%
21	Vở TH Lịch sử & Địa lý(Phần LS)	1	75-85%
22	BTKHTN 7	1	75-85%
23	Vở THKHTN T1	1	75-85%
24	Vở THKHTN T2	1	75-85%
25	BTNV tập 1	1	75-85%
26	BTNV tập 2	1	75-85%
27	Vở BT NV 7 tập 1	1	75-85%
28	Vở BT NV 7 tập 2	1	75-85%
29	Vở BT Toán 7 tập 1	1	75-85%
30	Vở BT Toán 7 tập 2	1	75-85%
31	Vở BT TH Toán 7 tập 1	1	75-85%
32	Vở BT TH Toán 7 tập 2	1	75-85%
33	Vở BT GDCD 7	1	75-85%
34	Vở BT TH GDCD 7	1	75-85%
35	Vở BT CN 7	1	75-85%
36	BT Âm nhạc	1	75-85%

37	Tài liệu GDĐP lớp 7	1	75-85%
	SGK LỚP 8		
1	Toán 8 tập một	4	85%-90%
2	Toán 8 tập hai	4	85%-90%
3	Ngữ văn 8, tập một	4	85%-90%
4	Ngữ văn 8, tập hai	4	85%-90%
5	Khoa học tự nhiên 8	4	85%-90%
6	Công nghệ 8	4	85%-90%
7	Giáo dục công dân 8	4	85%-90%
8	Tin học 8	4	85%-90%

9	Mĩ thuật 8	4	85%-90%
10	Lịch sử và Địa lí 8	4	85%-90%
11	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8	4	85%-90%
12	Âm nhạc 8	4	85%-90%
13	Giáo dục thể chất 8	4	85%-90%
14	Tiếng Anh 8 - SHS không đĩa	4	85%-90%
15	Bài tập Toán 8 - tập 1 (KNTT)	1	85%-90%
16	Bài tập Toán 8 - tập 2 (KNTT)	1	85%-90%
17	Bài tập Ngữ văn 8 - tập một (KNTT)	1	85%-90%
18	Bài tập Khoa học tự nhiên 8 (KNTT)	1	85%-90%
19	Bài tập Lịch sử và Địa lí 8 - Phần Địa lí (KNTT)	1	85%-90%
20	BT HĐTN 8	1	85%-90%
21	Vở TH Văn 8 tập 1	1	85%-90%
22	Vở TH Văn 8 tập 2	1	85%-90%
23	BT GD CD 8	1	85%-90%
24	Vở TH GD CD 8	1	85%-90%

25	BT Lịch sử và Địa lý(Phần LS)	1	85%-90%
26	BT Tin học	1	85%-90%
27	Bt Mỹ thuật	1	85%-90%
28	BT Âm nhạc	1	85%-90%
29	BT công nghệ	1	85%-90%
30	BT HĐTN 8	1	85%-90%
31	Vở TH HĐTN lớp 8	1	85%-90%
32	Vở TH KHTN lớp 8 Tập 2	1	85%-90%
33	Vở TH Tin học 8	1	85%-90%
34	Vở KHTN lớp 8 tập 1	1	85%-90%
35	Vở TH Toán 8 tập 1	1	85%-90%
36	Vở TH CN 8	1	85%-90%
37	Vở TH Lịch sử & ĐL (Phần Địa)	1	85%-90%
38	Vở BT TH Văn 8 tập 1	1	85%-90%
39	Vở BT TH Văn 8 tập 2	1	85%-90%
40	Vở TH Tiếng Anh 8	1	85%-90%
41	Tài liệu GDĐP 8	1	85%-90%
	SGK LỚP 9		
1	Toán 9 tập 1	2	100%
2	Toán 9 tập 2	2	100%
3	Ngữ văn 9 tập 1	2	100%
4	Ngữ văn 9 tập 2	2	100%
5	Công nghệ 9 (Định hướng nghề nghiệp)	2	100%
6	Công nghệ 9 (Mô đun LĐMĐ trong nhà)	4	100%
7	Công nghệ 9 (Trồng cây ăn quả)	3	100%
8	Công nghệ 9 (Chế biến thực phẩm)	2	100%

9	Công nghệ 9 (Cắt may)	1	100%
10	Công nghệ 9 (Nông nghiệp 4.0)	1	100%
11	Tin học 9	2	100%
12	Mỹ thuật 9 bản 1	1	100%
13	Mỹ thuật 9 bản 2	2	100%
14	GDTC 9	4	100%
15	HĐTNHN 9 bản 1	1	100%
16	HĐTNHN 9 bản 2	2	100%
17	Âm nhạc 9	2	100%
18	Giáo dục công dân 9	2	100%
19	Khoa học tự nhiên 9	2	100%
20	Lịch sử và Địa lí 9	2	100%
21	Tiếng anh 9 Sách bài tập (sách học sinh)	2	100%
	TỔNG		

DANH MỤC SÁCH NGHIỆP VỤ THEO CHƯƠNG TRÌNH MỚI

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị sử dụng
	SNV LỚP 6		
1	GDTC 6	3	70%-80%
2	Tiếng anh 6	3	70%-80%
3	Lịch sử và địa lý 6	3	70%-80%
4	Mỹ thuật 6	3	70%-80%
5	HĐTNHN 6	3	70%-80%
6	Công nghệ 6	3	70%-80%
7	Âm nhạc 6	3	70%-80%

8	Toán 6	3	70%-80%
9	Tin 6	3	70%-80%
10	Ngữ văn 6 tập 1	3	70%-80%
11	Ngữ văn 6 tập 2	3	70%-80%
12	GDCD 6	3	70%-80%
13	KHTN 6	3	70%-80%
14	Tài liệu GDĐP	1	70%-80%
	SNV LỚP 7		
1	Tiếng anh 7	3	75%-85%
2	GDTC 7	3	75%-85%
3	GDCD 7	3	75%-85%
4	HĐTNHN 7	3	75%-85%
5	Mỹ thuật 7	3	75%-85%
6	Công nghệ 7	3	75%-85%
7	Âm nhạc 7	3	75%-85%
8	Toán 7	3	75%-85%
9	KHTN 7	3	75%-85%
10	Tin học 7	3	75%-85%
11	Lịch sử và địa lý 7	3	75%-85%
12	Ngữ văn 7 tập 1	3	75%-85%
13	Ngữ văn 7 tập 2	3	75%-85%
	SNV LỚP 8		
1	Toán 8 - SGK	2	80%-90%
2	Ngữ văn 8 - tập một	2	80%-90%
3	Ngữ văn 8 - tập hai -	2	80%-90%

4	Công nghệ 8 - SGV	2	80%-90%
6	Tin học 8 - SGV	2	80%-90%
7	Mĩ thuật 8 - SGV	2	80%-90%
8	Lịch sử và Địa lí 8	2	80%-90%
9	Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 8 -	2	80%-90%
10	Âm nhạc 8 - SGV	2	80%-90%
11	Giáo dục thể chất 8 -	2	80%-90%
12	Tiếng Anh 8	2	80%-90%
13	KHTN 8	2	80%-90%
Tổng			

DANH MỤC SÁCH THAM KHẢO HIỆN CÓ TẠI THƯ VIỆN			
<i>(Đối với sách theo dõi theo số cá biệt ghi trên sổ)</i>			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Bồi dưỡng văn năng khiếu 6	2	55%-65%
2	Câu hỏi tự luận và trắc nghiệm địa lý 6	4	55%-65%
3	Sinh học nâng cao 6	2	50%-60%
4	Học tốt ngữ văn 6 tập 2	2	65%-70%
5	Bài tập trắc nghiệm ngữ văn 6	2	50%-60%
6	Bài tập nâng cao vật lý 6	3	50%-60%
7	Bài tập cơ bản và nâng cao vật lý 6	2	50%-60%
8	Đề kiểm tra học kỳ	3	50%-60%
9	Ngữ pháp và bài tập nâng cao tiếng anh 6	2	45%-50%

10	Luyện giải và ôn tập toán 6 (tập1,2)	2	45%-50%
11	Các dạng bài tập làm văn và cảm thụ thơ văn 6	2	40%-45%
12	Bình giảng văn 6	2	50%-60%
13	Tuyển chọn 400 bài toán 6	1	50%-60%
14	Bước đầu đổi mới kiểm tra kết quả học tập các môn học của học sinh	1	50%-60%
15	Học tốt tiếng anh 6	1	50%-60%
16	Nâng cao bài tập trắc nghiệm tiếng anh 6	1	50%-60%
17	Bài tập ngữ pháp từ vựng tiếng anh 6	1	50%-60%
18	Bài tập cơ bản và nâng cao tiếng anh 6	1	40%-50%
19	670 câu hỏi trắc nghiệm tiếng anh 6	1	40%-50%
20	Kĩ năng sống dành cho học sinh (tập1,2) 7	2	40%-50%
21	Các dạng bài tập làm văn và cảm thụ thơ văn7	2	40%-50%
22	Kiến thức sinh học nâng cao 7	2	40%-50%
23	Đề kiểm tra học kỳ 7	3	50%-60%
24	Bình giảng ngữ văn 7	2	50%-60%
25	Ôn luyện và kiểm tra toán 7 (tập 1,2)	2	50%-60%
26	Bài tập tình huống giáo dục công dân 7	1	50%-60%
27	Truyện đọc giáo dục công dân 7	1	50%-60%
28	Một số kiến thức-kỹ năng và bài tập nâng cao ngữ văn 7	1	50%-60%

29	Ôn luyện và kiểm tra sinh học 7	1	50%-60%
30	Bài tập vật lý nâng cao 7	1	50%-60%
31	Học tốt ngữ văn 7 (tập 2)	1	50%-60%
32	Đề học tốt toán 7	1	50%-60%

33	Đề học tốt vật lý 7	1	50%-60%
34	Bài tập ngữ pháp-từ vựng tiếng anh 7	1	50%-60%
35	Đề học tốt tiếng anh 7	1	50%-60%
36	Đề học tốt sinh học 7	1	50%-60%
37	Nâng cao và phát triển toán 7 (tập 1,2)	2	55%-65%
38	Tự luyện violympic toán 7 (tập 1,2)	2	50%-60%
39	Tự luyện violympic tiếng nh 7 (tập 1,2)	2	50%-60%
40	150 bài văn hay lớp 8	1	50%-60%
41	405 bài tập toán 8	1	50%-60%
42	Chuyên đề bồi dưỡng và nâng cao vật lý 8	1	50%-60%
43	Bồi dưỡng học sinh giỏi toán đại số 8	1	40%-50%
44	Lời giải đề thi toán 8	1	40%-50%
45	270 bài tập vật lý 8	1	40%-50%
46	Bài tập vật lý 8	4	40%-50%
47	Hệ thống câu hỏi trắc nghiệm và tự luận lịch sử 8	1	40%-50%
48	Hệ thống câu hỏi đọc hiểu văn bản ngữ văn 8	1	50%-60%
49	Bồi dưỡng học sinh giỏi vật lý 8	1	50%-60%

50	Toán nâng cao hình học 8	1	50%-60%
51	500 bài toán chọn lọc	2	50%-60%
52	555 câu hỏi trắc nghiệm sử 8	1	50%-60%
53	Bài tập lịch sử 8	1	50%-60%
54	Hóa học cơ bản và nâng cao 8	1	50%-60%
55	Tài liệu dạy bộ môn thể dục 8	1	50%-60%
56	Câu hỏi và bài tập trắc nghiệm toán 8	1	50%-60%
57	Các dạng toán điển hình 8	2	50%-60%
58	670 câu trắc nghiệm tiếng anh 9	2	50%-60%
59	Bài tập tình huống giáo dục công dân 9	1	50%-60%
60	Cùng vui học giáo dục công dân 9	1	50%-60%

61	Lời giải môn toán kỳ thi học sinh giỏi toán 9	2	50%-60%
62	Chuyên đề bồi dưỡng và nâng cao vật lý 9	2	50%-60%
63	Hóa học cơ bản và nâng cao 9	2	50%-60%
64	Ôn luyện và kiểm tra lịch sử 9	2	50%-60%
65	500 bài tập toán chọn lọc 9	3	50%-60%
66	Câu hỏi và bài tập trắc nghiệm sinh học 9	2	50%-60%
67	Bài tập tin học 9	1	50%-60%
68	400 bài tập hóa học	2	50%-60%
69	Bộ đề kiểm tra trắc nghiệm và tự luận sử 9	2	50%-60%
70	Bài tập bổ trợ nâng cao tiếng anh 9	1	50%-60%

71	Cơ sở lý thuyết và 500 câu trắc nghiệm sinh học 9	1	50%-60%
72	Hướng dẫn trả lời câu hỏi và bài tập tự luận trắc nghiệm địa lý 9	1	50%-60%
73	Bồi dưỡng tiếng anh 9	1	50%-60%
74	Đề học tốt vật lý 9	1	50%-60%
75	Khơi nguồn sáng tạo và phát triển trí thông minh toán 9	1	50%-60%
76	Kiến thức cơ bản ngữ văn 9	1	50%-60%
77	Chuyên đề bồi dưỡng hóa học 9	1	50%-60%
78	330 bài tập nâng cao hóa học 9	1	50%-60%
79	Học tốt hóa học 9	1	45%-55%
80	Bài tập trắc nghiệm vật lý 9	1	40%-50%
	Tổng	458	

SÁCH VỀ BÁC HỒ

STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng
1	Bác hồ với thế hệ trẻ	1	50%-60%
2	Hồ chí minh nhật ký trong tù	1	50%-60%
3	Bến nhà rồng có thể bạn chưa biết	3	50%-60%

4	Hồ chí minh tuyển tập	1	40%-45%
5	Nguyễn huy tương gặp bác	1	60%-70%
6	Thư ký bác hồ kể chuyện vũ kỳ	1	50%-60%
7	Bác hồ của chúng em chu trọng huyến	3	50%-60%
8	Phong cách diễn đạt của bác hồ	1	50%-60%

9	Kể chuyện sự kiện lịch sử bằng ảnh tài liệu cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân	1	50%-60%
10	Kể chuyện sự kiện lịch sử bằng ảnh tư liệu đại thắng mùa xuân 1975	1	50%-60%
11	Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến	1	50%-60%
12	Bản án chế độ thực dân pháp	1	70%-80%
13	Đường cách mệnh	1	50%-60%
14	Di chúc	1	50%-60%
15	Hành trình theo chân Bác	1	50%-60%
16	Lòng nhân ái của Bác Hồ	1	45%-50%
17	Bác Hồ với việc đọc và tự học	1	50%-60%
18	Hồi kí về Bác Hồ	1	50%-60%
19	Kể chuyện bác hồ	1	50%-60%
20	Bác hồ kính yêu	1	50%-60%
21	Hồ chí minh một người châu á của một thời đại	1	50%-60%
22	Những mẫu chuyện về tám gương đạo đức hồ chí minh	1	50%-60%
23	Tư tưởng hồ chí minh về quyền con người	1	75-85%
24	Hồ chí minh quá khứ,hiện tại và tương lai	1	50%-60%
25	Tổng	46	
SÁCH PHÁP LUẬT			
STT	Tên sách	Số lượng	Giá trị còn sử dụng

1	Giáo dục pháp luật về trật tự an toàn giao thông	17	70%-80%
2	Phòng chống đuối nước cho trẻ em	49	60%-70%
3	Kiến thức cơ bản về dạy bơi,cứu đuối	6	70%-85%
4	Kiến thức cơ bản về học bơi và cứu đuối cho trẻ em	17	50%-60%
	Một số văn bản,chính sách mới về bảo vệ, chăm sóc ,giáo dục trẻ em và xây dựng xã, phường,thị trấn phù hợp với trẻ em	8	70%-80%
6	Một số văn bản luật pháp, chính sách mới về bảo vệ, chăm sóc,và giáo dục trẻ em	6	70%-80%
7	Giáo dục trật tự an toàn giao thông	26	55%-65%
8	Hướng dẫn phòng cháy chữa cháy và cứu nạn cứu hộ	1	70%-80%
9	Bản về tinh thần pháp luật	1	75%-80%
10	Những vấn đề cơ bản về nhà nước và pháp luật Việt Nam	1	60%-70%
11	Luật an ninh mạng	1	70%-80%
12	Luật an ninh quốc gia năm 2004	1	70%-80%
13	Luật bảo hiểm xã hội	1	70%-80%
14	Bộ luật dân sự	1	70%-80%
15	Pháp luật về hợp đồng các vấn đề pháp lý cơ bản	1	70%-80%
16	Pháp luật về hợp đồng trong thương mại và đầu tư	1	70%-80%
17	Pháp luật đại cương	1	65%-75%
18	Pháp luật về hợp đồng	1	70%-80%
19	Pháp luật về trọng tài thương mại	1	70%-80%

20	Pháp luật về hoạt động đầu tư vốn của ngành thương mại	1	70%-80%
21	Pháp luật về bồi thường thiệt hại môi trường việt nam	1	70%-80%
22	Hệ thống văn bản pháp luật về thuế hiện hành	1	70%-80%
23	Luật đất đai	1	70%-80%
24	Luật về bảo vệ môi trường	1	70%-85%
25	Pháp luật đại cương	1	70%-80%
26	Luật hành chính	1	70%-80%
27	Tổng	26	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá theo Thông tư hiện hành về Kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận trường đạt chuẩn quốc gia.

1.1. Đánh giá các tiêu chí theo kiểm định chất lượng:

1.1.1. Đánh giá tiêu chí mức 1, 2 và 3.

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả				Nội dung không đạt
	Không đạt	Đạt			
		Mức 1	Mức 2	Mức 3	
Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường					
Tiêu chí 1.1			x		
Tiêu chí 1.2			x		
Tiêu chí 1.3			x		
Tiêu chí 1.4			x		

Tiêu chí 1.5		x			Tỉ lệ 38HS/lớp
Tiêu chí 1.6			x		
Tiêu chí 1.7			x		
Tiêu chí 1.8			x		
Tiêu chí 1.9			x		
Tiêu chí 1.10			x		
Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh					
Tiêu chí 2.1			x		
Tiêu chí 2.2			x		
Tiêu chí 2.3			x		
Tiêu chí 2.4			x		
Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học					
Tiêu chí 3.1			x		
Tiêu chí 3.2			x		
Tiêu chí 3.3					Chưa đạt do thiếu thiết bị
Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội					
Tiêu chí 4.1			x		
Tiêu chí 4.2			x		

Tiêu chuẩn 5					
Tiêu chí 5.1			X		
Tiêu chí 5.2			X		
Tiêu chí 5.3			X		
Tiêu chí 5.4			X		
Tiêu chí 5.5			X		
Tiêu chí 5.6			X		

Kết luận: Phần đầu đạt kiểm định chất lượng giáo dục: 02.

1.2. *Đánh giá theo Chuẩn quốc gia:* Phần đầu đạt Chuẩn quốc gia Mức độ 01.

2. Kế hoạch cải tiến.

2.1. Năm học 2024-2025

Thực hiện phát triển chiến lược nhà trường giai đoạn 2020-2025 và định hướng đến 2030, các kế hoạch chiến lược hằng năm, kế hoạch trung hạn, kế hoạch dài hạn. Đảm bảo tốt việc quản lý hành chính, học chính và tài chính;

Tích cực đổi mới công tác dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục nâng cao năng lực cá nhân từng học sinh. Đổi mới công tác bồi dưỡng giáo viên, chú trọng việc tự học, tự bồi dưỡng của giáo viên và bồi dưỡng nâng cao năng lực và dạy và học Tiếng Anh;

Tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành đầu tư thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đáp ứng yêu cầu trường chuẩn Quốc gia (mức độ 2) và để đảm bảo đáp ứng dạy và học cũng như tổ chức các hoạt động giáo dục khác; xây dựng thêm phòng học bộ môn đáp ứng nhu cầu và các điều kiện cho dạy và học, từng bước đầu tư trang thiết bị dạy học để đáp ứng yêu cầu đổi mới;

Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Thực hiện hiệu quả đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

Tiếp tục hoàn thiện hồ sơ, đề nghị Phòng GD&ĐT, Sở GD&ĐT kiểm tra, tư vấn.

2.2. Nội dung thực hiện những năm tiếp theo.

Tiếp tục quan tâm bồi dưỡng đội ngũ, phát huy vai trò nòng cốt để nhân rộng tấm gương điển hình nhằm phát huy năng lực của người dạy. Tạo điều kiện để giáo viên tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, nâng chuẩn, bồi dưỡng ngoại ngữ, tin học.

Đảm bảo tốt các chế độ chính sách cho đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên và các chế độ chính sách cho học sinh.

Tiếp tục tham mưu, đề xuất với các cấp, các ngành sớm hoàn thiện thêm cơ sở vật chất cho nhà trường đảm bảo để duy trì trường chuẩn.

Phát huy tối đa sự tham gia của cộng đồng và cha mẹ học sinh vào tất cả các hoạt động của nhà trường để nâng cao chất lượng. Quản lý tốt các hoạt động giáo dục, nâng cao chất lượng 2 mặt giáo dục của học sinh. Tiếp tục triển khai và thực hiện hiệu quả việc rút kinh nghiệm đổi mới chương trình giáo dục phổ thông 2018

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin tuyển sinh:

- Số hs tuyển sinh đầu cấp (lớp 6): 108 hs trong đó 108 hs đúng tuyển, 0 hs trái tuyển

2. Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế năm học trước (năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
I	Kết quả tuyển sinh	124	124	-	-	-	
II	Tổng số học sinh theo từng khối	347	124	74	80	69	
1	Số lượng học sinh nam/học sinh nữ	157/190	51/73	36/38	37/43	33/36	
2	Học sinh là người dân tộc thiểu số	7	3	3	0	1	
3	Học sinh khuyết tật	5	3	0	2	0	
III	Số học sinh bình quân/lớp theo từng khối	38,6	41,3	37	40	34,5	
IV	Số học sinh học 2 buổi/ngày	0	0	0	0	0	

V	Số lượng học sinh chuyển trường	4	1	0	2	1	
VI	Số lượng học sinh được tiếp nhận học tại trường	4	1	0	1	2	
VII	Kết quả học tập, học lực và rèn luyện, hạnh kiểm của học sinh						
1	Số học sinh chia theo kết quả học tập-học lực	347	124	74	80	69	
a	Tốt -Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	34 9,8%	7 5,65%	6 8.11%	6 7.5%	15 21.74%	
b	Khá -Khá (tỷ lệ so với tổng số)	135 38,9%	65 52,42%	32 43.24%	38 47.5%	15 21.74%	
c	Đạt -TB (tỷ lệ so với tổng số)	161 46.4%	50 40,32%	36 48.65%	36 45%	39 56.52%	
d	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0,58%	2 1.61%	0 0%	0 0%	0 0%	
2.	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện-hạnh kiểm	347	124	74	80	69	
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	233 67.15%	80 64.52%	52 70.27%	54 67.5%	47 68.12%	
b	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	110 31.7%	43 34.68%	21 28.38%	24 30%	22 31.88%	
c	Đạt -TB (tỷ lệ so với tổng số)	4 1.15%	1 0.81%	1 1.35%	2 2.5%	0 0%	
d	Chưa đạt – yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	0 0%	
STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	
IX	Tổng hợp kết quả cuối năm	347	124	74	80	69	
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	347 100%	124 100%	74 100%	80 100%	69 100%	

a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	34 9.8%	7 5.665%	6 8.11%	6 7.5%	15 21.74%	
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)						
	Thị xã	25					
	Tỉnh	2					
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	
X	Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình		-	-	-	-	
	Trung học cơ sở	69				69	
XI	Số lượng học sinh được cấp bằng tốt nghiệp		-	-	-	-	
	Tốt nghiệp THCS	69	-	-	-	69	
XII	Số lượng học sinh trúng tuyển vào các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (đối với cấp THCS và THPT)		-	-	-	-	
	Vào 10 công lập	15 21.7%	-	-	-	-	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Kết quả thu chi hoạt động

STT	Chỉ số thống kê	Năm báo cáo (Năm 2024, năm học 2023-2024)	Năm trước liền kề năm báo cáo (Năm 2023)
A	TỔNG THU HOẠT ĐỘNG	4,162,420,297	2,671,473,000
I	Hỗ trợ chi thường Xuyên từ nhà nước/nhà đầu tư	3,458,331,297	2,281,308,000
II	Thu giáo dục và đào tạo	704,089,000	390,165,000
1	Học phí, lệ phí từ người học	400,800,000	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài		

4	Thu khác	303,289,000	390,165,000
III	Thu khoa học và công nghệ		
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
2	Hợp đồng tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác		
IV	Thu khác (thu nhập ròng)		
B	TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG	4,162,420,297	2,670,785,903
I	Chi lương, thu nhập	2,722,338,615	1,602,842,232
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	2,722,338,615	1,602,842,232
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác		
II	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ	735,992,682	677,778,671
1	Chi cho phục vụ chuyên môn, dịch vụ	735,992,682	677,778,671
2	Chi cho nghiên cứu		
III	Chi từ nguồn thu giáo dục	704,089,000	390,165,000
1	Chi từ nguồn học phí	400,800,000	
2	Chi từ nguồn thu khác	303,289,000	390,165,000
C	Chênh lệch (tồn)	-	687,097

Ghi chú: Các phụ lục đính kèm trong công khai trên cổng thông tin

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi phụ đạo học sinh yếu kém

1.1. Công tác phát hiện bồi dưỡng học sinh giỏi

Thực hiện Quyết định số 2324/QĐ-UBND ngày 09/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc ban hành khung Kế hoạch thời gian năm học 2024-2025 của giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Công văn số 2668/SGDĐT-GDPT ngày 15/8/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quảng Ninh; công văn số 890/PGDĐT-CMTHC ngày 19/8/2024 của PGD&ĐT thị xã Quảng Yên về việc hướng dẫn triển khai thực hiện nhiệm vụ giáo dục trung học năm học 2024-2025

-Công tác bồi dưỡng đội tuyển HSG hàng năm được nhà trường đặc biệt quan tâm. Việc tổ chức bồi dưỡng đội tuyển HSG được BGH nhà trường lên kế hoạch phân công cụ thể và tiến hành triển khai nghiêm túc theo kế hoạch. GV được phân công dạy là những giáo viên có năng lực, có kinh nghiệm và tâm huyết, không đòi hỏi sự thù lao nào.

-Phân công giáo viên có năng lực trình độ chuyên môn chuyên sâu bồi dưỡng. Xây dựng kế hoạch từ đầu năm học. Phát hiện, bồi dưỡng học sinh có năng khiếu trong các môn học. Hàng tuần có lịch bồi dưỡng cụ thể. coi trọng công tác bồi dưỡng HSG là mũi nhọn.

Kết quả HSG các cấp: (tính đến 31/12/2024)

+ Học sinh giỏi cấp huyện 3 học sinh giỏi văn hóa lớp 9 trong đó 02 giải nhì và 01 giải KK

1.2. Phụ đạo học sinh yếu kém

- Công tác phụ đạo, giúp đỡ học sinh yếu luôn được quan tâm đúng mức, được triển khai thực hiện bắt đầu từ đầu năm học

- Chất lượng đại trà, phụ đạo học sinh yếu kém được quan tâm. Nâng cao chất lượng dạy học, học thật, chất lượng thật.

2. Công tác triển khai thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, đổi mới kiểm tra đánh giá.

-Triển khai Công văn số 2996/SGDĐT-GDPT ngày 20/9/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện kiểm tra, đánh giá từ năm học 2024-2025 và Công văn số 4148/SGDĐT-GDPT ngày 31/12/2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) Quảng Ninh về việc hướng dẫn thực hiện kiểm tra, đánh giá định kì đối với cấp THCS từ học kì II năm học 2024-2025

- Thực hiện sự chỉ đạo của Phòng Giáo dục Đào tạo thị xã Quảng Yên nhà trường đã tập huấn về chuyên môn cho tất cả các giáo viên ngay từ đầu năm. Tích cực đổi mới phương pháp dạy học theo định hướng phát triển năng lực học sinh. Giúp HS tự tìm tòi phát hiện và tìm ra kiến thức cần nắm vững, tích cực sử dụng thiết bị dạy học, phiếu học tập... góp phần đem lại hiệu quả dạy học.

- Thực hiện nghiêm túc việc xây dựng đề kiểm tra giữa kì và cuối kì theo đúng công văn hướng dẫn

- Sinh hoạt tổ, nhóm chuyên môn tăng cường công tác chỉ đạo, quản lý về đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá; đổi mới nội dung sinh hoạt tổ chuyên môn theo hướng nghiên cứu nội dung bài giảng, tập trung thảo luận các chuyên đề, nội dung khó của môn học hoặc những phương pháp dạy học, cách thức tổ chức lớp học hiệu quả cho các nội dung đó. Chỉ đạo tổ chuyên môn lồng ghép nội dung này trong sinh hoạt cụm, chuyên đề các cấp.

** Những tồn tại hạn chế:* Một số giáo viên còn chưa tích cực đổi mới kiểm tra đánh giá, chủ yếu ở các giáo viên có tuổi. Vì vậy còn ảnh hưởng đến chất lượng nói chung.

1. Công tác Giáo dục đạo đức lối sống * Công tác chỉ đạo.

-Nhà trường triển khai nghiêm túc Công văn về Hướng dẫn triển khai công tác Giáo dục an toàn giao thông cấp THCS và THPT.

-Chỉ đạo các tổ chức đoàn thể trong nhà trường tham gia giao thông một cách an toàn không để xảy ra tình trạng vi phạm. Cổng trường không để ùn tắc, bán hàng, tụ tập đông người. Xây dựng Kế hoạch cụ thể trong năm học, ký kết giao ước các đợt cao điểm trong năm.

-Tích cực tuyên truyền nội dung này cho GV và HS. Lồng ghép nội dung đạo đức, lối sống trong các môn học như GDCD, MT, AN, NV có hiệu quả. Tổ chức các chuyên đề HGDNGLL, tham gia cuộc thi ANGT vì Nụ cười ngày mai...

**Kết quả đã đạt:* Trong năm học qua không có tình trạng HS bị thương tích vì tai nạn giao thông.

**Những tồn tại hạn chế:* Một số phụ huynh còn chưa ý thức cao trong việc nhắc nhở phối hợp cho HS khi tham gia giao thông, còn để HS đi xe điện tùy tiện.

4.Công tác hướng nghiệp và phân luồng học sinh * Công tác chỉ đạo.

- Tiếp tục triển khai công văn chỉ đạo của của Sở GDĐT Quảng Ninh và Phòng GD&ĐT thị xã Quảng Yên về Hướng dẫn thực hiện công tác hướng nghiệp và phân luồng HS năm học 2024 - 2025.

Giáo dục cho HS niềm yêu lao động và ý thức đúng đắn với nghề nghiệp phù hợp với thực tiễn của địa phương. Đổi mới nội dung và phương thức GD như cho HS tăng cường hoạt động trải nghiệm...Lồng ghép thông qua việc dạy tích hợp với các bài dạy ở tất cả các bộ môn.

** Kết quả đã đạt:* Cơ bản trang bị cho HS những kiến thức kỹ năng lao động cần thiết khi HS hết L9 có thể tham gia lao động sản xuất.

** Những tồn tại hạn chế:* Việc tuyên truyền ND này còn chưa sâu rộng. ND dạy còn chưa đa dạng.

6. Việc thực hiện chuyển đổi số trong nhà trường * Công tác chỉ đạo.

Thực hiện các nhiệm vụ chuyển đổi số trong hoạt động dạy học và quản lý giáo dục, bao gồm ứng dụng công nghệ thông tin trong việc đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học, kiểm tra, đánh giá học sinh; sử dụng các phần mềm

ứng dụng dạy học nhằm nâng cao chất lượng bài giảng, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý quá trình dạy học và quản trị nhà trường.

* *Kết quả đã đạt:* Đảm bảo đủ các loại hồ sơ, đảm bảo tính pháp lý, cập nhật thông tin thường xuyên.

* *Những tồn tại hạn chế:* Do tình trạng tinh giản nên việc dồn bộ phận phụ trách còn chồng chéo công việc, không chuyên sâu ảnh hưởng khó khăn trong công tác chỉ đạo

Trên đây là Báo cáo thường niên tính đến 31/12/2025 trong năm học 2024-2025 của trường THCS Tân An, nhà trường công khai các cấp quản lý, Cha mẹ học sinh, đội ngũ CBGV-NV nhà trường để nắm bắt và tiếp tục hỗ trợ nhà trường thực hiện tốt các nhiệm vụ giáo dục trong năm học 2024-2025 và năm học tiếp theo.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận

- Bảng tin thông báo NT
- Đăng trên trang web đơn vị
- Lưu VT



Nguyễn Năm Quý